

ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG CÁC HỆ THỐNG CANH TÁC VÀ ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SẢN XUẤT THEO HƯỚNG BỀN VỮNG CHO HUYỆN TRI TÔN - AN GIANG

Nguyễn Duy Cần¹

ABSTRACT

The current status of farming systems was assessed to identify appropriate farming systems and subsequently to propose possible solutions for sustaining the production systems in Tri Ton district, An Giang province. Participatory rural appraisals (PRA) and household structured interviews were applied. Household resources and conditions were evaluated and farming systems with high economic return and suitable for local contexts were identified. The present study points out sustainable farming systems in the future for local farmers.

Keywords: *Participatory rural appraisal (PRA), farming systems, change production structure, household interview*

Title: *An assessment of the farming systems status and propose solutions for changing production structure towards sustainability for Tri Ton district – An Giang*

TÓM TẮT

Đánh giá thực trạng các hệ thống canh tác được thực hiện tại 4 xã đại diện của huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang nhằm xác định các mô hình canh tác phù hợp và đề xuất các giải pháp chuyển đổi cơ cấu sản xuất theo hướng bền vững. Phương pháp đánh giá nông thôn có sự tham gia (PRA) và điều tra phỏng vấn nông hộ được sử dụng để thu thập số liệu sơ cấp. Từ kết quả nghiên cứu, các điều kiện và nguồn lực nông hộ được đánh giá; các hệ thống canh tác mang lại hiệu quả kinh tế cao và thích hợp với địa phương được xác định. Kết quả nghiên cứu cũng đề xuất các hệ thống canh tác bền vững phục vụ cho việc chuyển đổi cơ cấu sản xuất tại địa phương.

Từ khóa: *Đánh giá nông thôn có sự tham gia (PRA), hệ thống canh tác, chuyển đổi cơ cấu sản xuất, điều tra phỏng vấn nông hộ*

1 GIỚI THIỆU

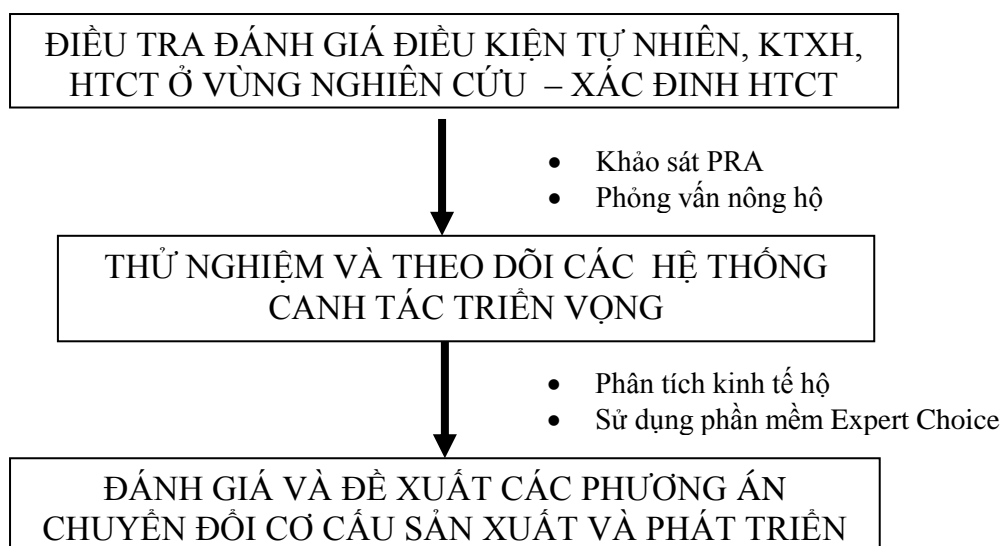
Từ tháng 6 năm 2000, Chính phủ đã có chủ trương chuyển dịch cơ cấu sản xuất, phát huy lợi thế sinh thái vùng nhưng tiến trình thực hiện chuyển đổi nhìn chung còn rất chậm. Nhiều địa phương đã cố gắng thực hiện chủ trương chuyển đổi nhưng thiếu phương pháp khoa học, dẫn đến việc chuyển đổi cơ cấu sản xuất kém hiệu quả, nông dân gặp nhiều khó khăn hơn trong sản xuất và đời sống. Đặc biệt các huyện vùng biên giới đồng bào dân tộc Khmer, việc chuyển đổi cơ cấu sản xuất càng chậm hơn. Điều này rất cần thiết để nghiên cứu và đề xuất hướng chuyển dịch cơ cấu sản xuất hợp lý để phát triển bền vững cả về kinh tế, môi trường và ổn định đời sống xã hội. Nghiên cứu này góp phần giải quyết yêu cầu về chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp và cải thiện đời sống kinh tế nông dân vùng dân

¹ Viện Nghiên cứu Phát triển ĐBSCL

tộc ở huyện Tri Tôn của tỉnh An Giang. Nghiên cứu này cũng đồng thời làm cơ sở khoa học cho việc đề xuất chuyển đổi các mô hình sản xuất nông nghiệp bền vững ở huyện Tri Tôn và áp dụng cho các vùng khác có điều kiện tương tự.

2 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu này được thực hiện theo một tiến trình gồm 3 bước: (1) điều tra, đánh giá các điều kiện tự nhiên, kinh tế-xã hội, và xác định các mô hình canh tác triển vọng, (2) thử nghiệm theo dõi các mô hình canh tác triển vọng, và (3) đánh giá và đề xuất các phương án phát triển bền vững. Hình 1 trình bày một cách tóm tắt các bước nghiên cứu.



Hình 1: Tiến trình nghiên cứu và phương pháp tiếp cận

- Phương pháp tiếp cận có sự tham gia, trong đó phương pháp đánh giá nông thôn có sự tham gia của người dân (PRA – Participatory Rural Appraisal) như là công cụ chính yếu để thu thập và phân tích số liệu cho toàn bộ nghiên cứu này.
- Khảo sát PRA được thực hiện ở 4 xã của huyện Tri Tôn: Lương Phi, Lương An Trà, Tân Tuyến và Núi Tô.
- Phương pháp điều tra nông hộ được thực hiện ở giai đoạn đầu của đề tài để đánh giá điều kiện tự nhiên, các tiềm năng, các hệ thống canh tác trong vùng nghiên cứu. Các nội dung điều tra bao gồm: loại hình sản xuất; mùa vụ; kỹ thuật sản xuất; đầu tư: vật tư, lao động, tiền vốn; thu hoạch, chế biến, tiêu thụ; hiệu quả sản xuất. Có 100 hộ nông dân được điều tra thu thập thông tin cho nghiên cứu này.
- Nghiên cứu này sử dụng phần mềm hỗ trợ ExpertChoice lựa chọn ưu tiên các phương án sản xuất. ExpertChoice là một công cụ hiệu quả giúp các nhà nghiên cứu và quản lý nông nghiệp, làm chính sách, cán bộ làm dự án phát triển đánh giá và đưa ra quyết định lựa chọn các giải pháp một cách khoa học; thỏa mãn nhiều mục tiêu, tiêu chí (hài hòa các yếu tố chính sách, môi trường, kỹ thuật, kinh tế-xã hội) (Nguyễn Duy Cần, 2008).

3 KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1 Tiềm năng về điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội

Bốn xã thuộc huyện Tri Tôn được nghiên cứu là Lương Phi, Lương An Trà, Tân Tuyền và Núi Tô. Nhờ địa hình đất đồi núi nên nông nghiệp đa dạng với những đặc trưng là cây rừng, cây ăn trái, trong khi đất đồng bằng có nhiều tiềm năng sản xuất với nhiều loại cây trồng khác nhau như lúa và các loại rau màu, cây trồng cận (đậu xanh, đậu phộng, bắp, dưa leo). Trong những năm gần đây, người dân đã cải tạo và mở rộng diện tích canh tác. Cụ thể diện tích đất sản xuất nông nghiệp năm 2005 là 18.631 ha. Dân số vùng nghiên cứu là 30.469 người, trong đó người dân tộc Khmer là 4.385 người, chiếm tỷ lệ 14,4%.

Bảng 1 trình bày số nhân khẩu và số lao động/hộ. Nhìn chung, không có sự chênh lệch giữa 4 xã nghiên cứu, trung bình có 5 người/hộ. Số lao động/hộ chiếm tỉ lệ cao, trung bình có 3 lao động/hộ.

Bảng 1: Trung bình số thành viên trong gia đình phân theo nhóm hộ và địa phương năm 2006

Hạng mục	Tổng		Khá/giàu		Trung bình		Nghèo	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
TB số thành viên/hộ	4,7		5,3		4,4		4,9	
Núi Tô	4,8		5,0		4,4		5,2	
Tân Tuyền	4,7		5,7		4,4		4,6	
Lương An Trà	5,2		6,3		4,8		5,1	
Lương Phi	4,3		4,4		4,1		4,7	
Lao động/hộ	3,2	67,3	4,0	75,8	2,8	63,3	3,1	63,6
Núi Tô	3,1	65,2	3,4	68,6	2,6	58,5	3,7	70,2
Tân Tuyền	3,0	64,5	4,7	82,4	2,3	52,3	3,2	69,6
Lương An Trà	3,4	65,3	4,8	76,0	3,0	61,9	3,3	63,9
Lương Phi	3,2	75,0	3,3	75,5	3,4	82,2	2,3	50,0

Qua kết quả điều tra ở Bảng 2 cho thấy độ tuổi của người đứng đầu nông hộ biến thiên 35-50 tuổi (chiếm 48%), kế đến là ở độ tuổi từ 51-70 tuổi (34%). Về độ tuổi phản ảnh tiềm năng lao động ở vùng nghiên cứu là dồi dào, đáp ứng cho sản xuất nông nghiệp.

Bảng 2: Tỷ lệ (%) tuổi của chủ hộ theo độ tuổi ở các xã năm 2006

Xã	Tuổi			Tổng	Số mẫu
	23 - 35	35 -50	51 -70		
Núi tô	17,9	42,9	39,3	100	28
Tân Tuyền	21,7	43,5	34,8	100	23
Lương An Trà	13,0	56,5	30,4	100	24
Lương Phi	19,2	50,0	30,8	100	26
Trung bình	18,0	48,2	33,8	100	101

Bảng 3 cho thấy phần lớn đất đai sử dụng chủ yếu làm đất ruộng và sản xuất nông nghiệp trồng lúa là chính. Diện tích đất ruộng trung bình của 4 xã là 2,12 ha, cao nhất là 2,73 ha ở xã Lương An Trà và thấp nhất là 1,13 ha ở xã Núi Tô. Nhìn chung diện tích đất ruộng của các nông hộ ở mức khá cao do đất ở đây chủ yếu là đất đồi núi và dân số thấp so với các vùng khác thuộc đồng bằng.

Bảng 3: Nguồn lực đất đai (ha) của nông hộ phân theo nhóm hộ và theo xã năm 2006

Xã	TB chung	Nhóm khá	Nhóm T.Bình	Nhóm nghèo
Tổng diện tích	3,22	2,74	2,04	2,14
Đất thổ cư-vườn	0,95	0,01	0,091	0,091
Đất ruộng	2,12	2,63	1,71	2,00
Đất rừng, khác	0,15	0,10	0,24	0,05

Về cơ cấu thu nhập của nông hộ, những hoạt động chủ yếu mang lại nguồn thu nhập của các nông hộ trong vùng nghiên cứu chủ yếu từ lúa 2 vụ, lúa 3 vụ và các hoạt động khác như chăn nuôi, thủy sản ở mức thấp không phải là nguồn thu nhập chính. Hầu hết các nông hộ điều tra đều chăn nuôi gia súc hoặc gia cầm nhưng ở quy nhỏ (chiếm 70% tổng số hộ phỏng vấn), các nông hộ chăn nuôi cho thu nhập chiếm tỷ lệ rất thấp.

Bảng 4 cho thấy nguồn thu nhập và tổng giá trị thu nhập trung bình của các nông hộ tại 4 xã nghiên cứu khoảng hơn 75 triệu đồng/năm. Trong đó, thu nhập từ sản xuất lúa là chính chiếm khoảng hơn 78% .

Bảng 4: Cơ cấu tổng thu nhập từ nông nghiệp và phi nông nghiệp của hộ theo xã năm 2006

1000 đồng/hộ

Nguồn thu	TB		Núi tô		Tân tuyên		L.A.Trà		Lương phi	
	Giá trị	%	Giá trị	%	Giá trị	%	Giá trị	%	Giá trị	%
Lúa 3 vụ	58.752	78	33.293	75	64.550	81	91972	81	45.192	73
-Vụ Đông Xuân	34.146	46	15.493	35	38.346	48	56.488	49	26.260	42
-Vụ Hè Thu	23.876	32	14.977	34	26.111	33	35.486	31	1.8931	30
-Vụ Thu Đông	706	1	2.824	6	0,0	0,0	0,0	0	0,0	0
Màu + vườn	2.977	4	1.482	3	53.67	7	1.823	2	3.235	5
Chăn nuôi	979	1	0	0	2.778	4	1.137	1	0	0
Thủy sản	2.293	3	3.158	7	1.023	1	4.990	4	0	0
Khác	10.056	13	6.398	14	6.024	7	1.3889	12	13.914	22
Trung bình	75.056	100	44.330	100	79.742	100	11.3810	100	62.339	100

Tổng thu nhập trung bình giữa các nhóm hộ chênh lệch nhau khá lớn. Nhóm khá giàu có tổng thu nhập trên hộ rất cao là hơn 130 triệu/hộ/năm. Nhóm hộ trung bình có tổng thu nhập hơn 50 triệu/năm và nhóm nghèo có tổng thu nhập thấp nhất trung bình hơn 35 triệu/hộ/năm.

Về tích lũy của nông hộ hàng năm, Bảng 5 cho thấy trung bình tích lũy của nông hộ hàng năm của các nhóm hộ là hơn 20 triệu/hộ/năm. Trung bình tích lũy của

nhóm hộ giàu là hơn 46 triệu đồng/năm. Tích lũy của nhóm hộ trung bình là 10,5 triệu/năm, trong khi đó nhóm hộ nghèo trung bình tích lũy rất thấp là 1,3 triệu/năm. Điều này cho thấy có sự chênh lệch khá lớn giữa các nhóm hộ giàu và nghèo.

Bảng 5: Tích lũy hàng năm của nông hộ theo xã năm 2007

(1000đ /hộ)

	TB 3 nhóm	Núi Tô	Tân Tuyền	L.A.Trà	Lương Phi
Thu nhập/hộ/năm	38.913	25.620	44.109	53.967	31.950
Thu nhập/nhân khẩu/năm	8.209	5.315	9.486	10.439	7.413
Thu nhập/nhân khẩu/tháng	684	443	791	870	618
Chi tiêu/hộ/năm	18.509	14.122	19.880	20.548	20140
Tích lũy/hộ/năm	20.402	11.498	24.229	33.420	11.811
Tích lũy/nhân khẩu/năm	4.304	2.386	5.211	6.464	2.740

3.2 Các mô hình canh tác chính ở huyện Tri Tôn

Bảng 6 cho thấy trước năm 2000 các nông hộ áp dụng mô hình lúa 2 vụ chiếm tỷ lệ cao nhất 43%, kế đến là lúa mùa 35%, mô hình thủy sản hay lúa kết hợp với thủy sản chưa phát triển. Từ năm 2000 - 2005 có sự chuyển dịch trong sản xuất, mô hình lúa hai vụ tăng lên về diện (chiếm 68,6%), trong khi lúa mùa giảm còn 12,2%. Năm 2006 diện tích trồng lúa 2 vụ giảm, nhưng không đáng kể diện tích vẫn duy trì ở mức khá cao là 67%, lúa mùa giảm còn 10% do các hộ đã chuyển sang mô hình xen canh màu và chuyên màu.

Bảng 6: Tỷ lệ (%) diện tích các mô hình sản xuất của nông hộ tại 4 xã khảo sát năm 2007

Mô hình sản xuất	Trước 2000	2000-2005	2006
Lúa mùa	34,93	12,18	10,19
Lúa 2 vụ	43,15	68,59	66,88
Lúa màu	6,16	3,21	7,01
Chuyên màu	2,74	3,21	4,46
Lúa 3 vụ	0	0	0
Cây ăn trái	6,16	5,77	5,10
Cây mì	5,48	5,77	5,10
Rừng (tre, tràm)	1,37	1,28	1,27

Hình 2 trình bày cơ cấu mùa vụ chính của các hệ thống canh tác tại vùng nghiên cứu huyện Tri Tôn, An Giang. Vụ lúa Đông Xuân từ tháng 11 đến cuối tháng 2 năm sau, trong khi vụ Hè Thu rất sớm từ giữa tháng 3 đến tháng 7. Lịch thời vụ này cũng phù hợp với các nghiên cứu đây (Võ Văn Hà & Dương Ngọc Thành, 2005).

Mùa vụ	Đông Xuân					Hè Thu					Hè Thu muộn				
Tháng	11	12	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
1 vụ lúa-màu /năm						Lúa					Màu				
2 vụ lúa/năm	Lúa					Lúa					Nước lũ trên ruộng				
3 vụ lúa/năm	Lúa					Lúa					Lúa				
2 vụ lúa-1 cá/năm	Lúa					Lúa					Nuôi cá vèo trong ruộng/ao				
Kiểu lúa	Kiểu					Lúa					Nước lũ trên ruộng				
2 vụ lúa-màu/năm	Lúa					Màu					Lúa				
Chăn nuôi (Bò, heo..)	—————→														

Hình 2: Cơ cấu mùa vụ chính của các hệ thống canh tác tại vùng nghiên cứu năm 2006

3.3 Đánh giá về mặt kinh tế các mô hình canh tác do nông dân thử nghiệm

Bảng 7: Chỉ tiêu kinh tế các mô hình canh tác năm 2006 – 2007

(1000đ/ha)

Danh mục	Mô hình canh tác			
	Lúa - khoai môn	2 lúa - thủy sản	Lúa - kiểu	Lúa - đậu phộng
Tổng thu	54.455	201.108	114.846	48.000
Tổng chi phí	24.528	165.460	57.107	18.603
Vật tư	20.015	152.206	51.012	15.528
Lao động	4.513	13.254	6.095	5.250
Lợi nhuận	29.927	35.648	57.739	29.398
Lời/vốn	1,39	0,42	1,01	1,595
Lời/vật tư	1,69	0,46	1,13	1,895
Lời/lao động	7,36	4,515	9,56	5,63
MRCR	2,76	1,465	2,15	2,72
MRR	1,76	0,465	1,15	1,72

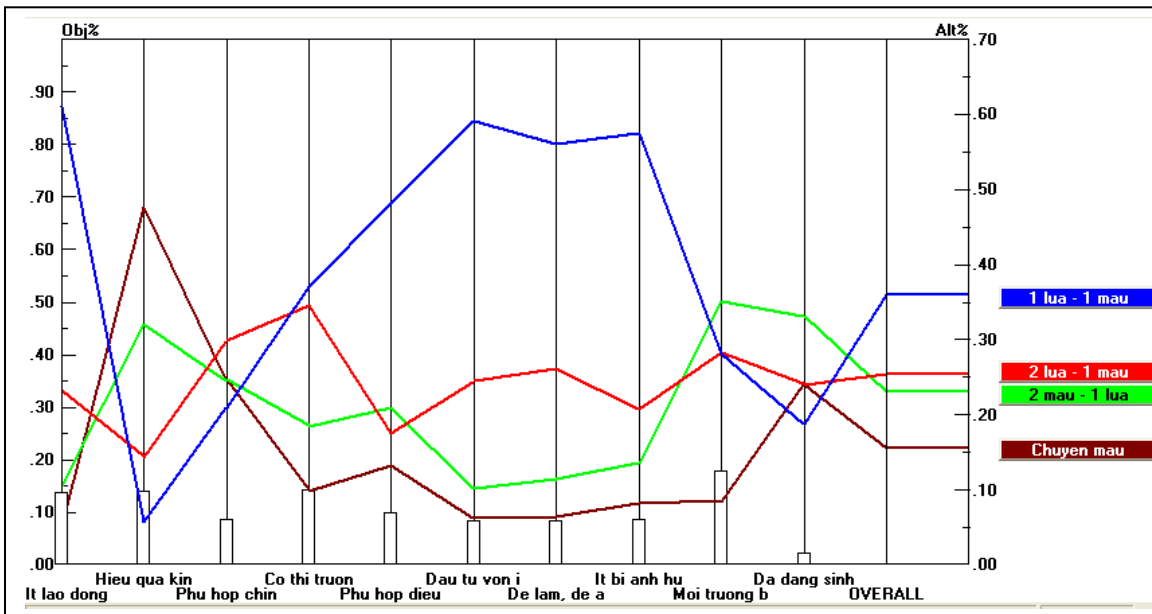
Chú thích: MRCR = (Tỷ số doanh thu trên chi phí biên; (Marginal Revenue Cost Rate); MRR = Tỷ số lợi nhuận biên; (Marginal Return Rate).

Qua 2 năm theo dõi các mô hình canh tác, kết quả ở Bảng 7 cho thấy rằng tất cả các mô hình sản xuất đều đem lại hiệu quả kinh tế cao. Mô hình lúa - đậu phộng có chỉ số lợi nhuận cao nhất, tỷ số lợi nhuận biên tế (MRR) là 3,57. Kế đến là mô hình lúa - khoai môn cũng cho hiệu quả kinh tế rất cao, thể hiện qua tỷ số lợi nhuận biên tế (MRR = 1,82). Tuy nhiên, mô hình này không ổn định, do ảnh hưởng của chi phí sản xuất tăng và giá bán bắp bênh (giá khoai môn giảm năm 2007). Mô hình lúa cao sản - kiệu đạt hiệu quả kinh tế tương đối cao với tỉ suất lợi nhuận là MRR = 1,17. Chi phí sản xuất của mô hình này tương đối cao, điều này là một bất lợi cho những hộ sản xuất có ít vốn. Ở mô hình lúa 2 vụ - thủy sản mùa lũ là một hướng phát triển mới có tiềm năng về lợi ích kinh tế cao nhưng đòi hỏi vốn đầu tư lớn. Do vậy, yếu tố quản lý rất cần thiết để tính toán, tiết kiệm chi phí và chọn loại thủy sản phù hợp để mô hình có hiệu quả tối ưu. Đây là mô hình có tiềm năng cao do tận dụng được diện tích mặt nước ruộng trong mùa lũ để sản xuất, góp phần vào thu nhập của nông hộ đồng thời cải thiện phì nhiêu đất.

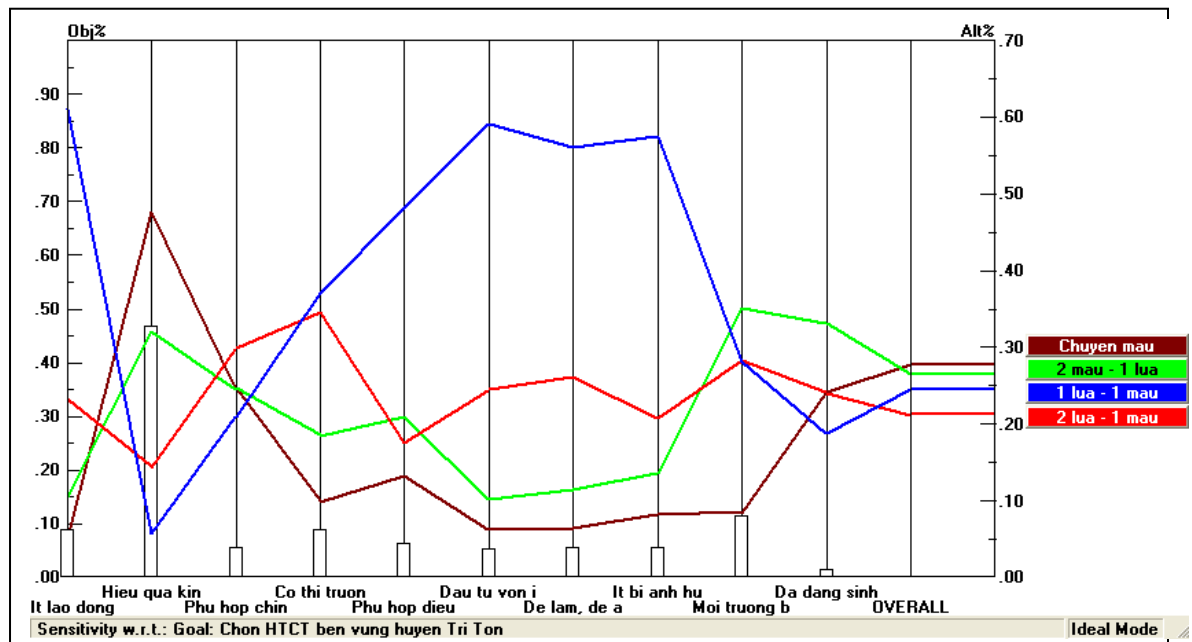
3.4 Đề xuất các giải pháp chuyển đổi cơ cấu sản xuất theo hướng bền vững

Phần mềm hỗ trợ quyết định ExpertChoice được sử dụng để đánh giá và đề xuất các phương án cũng như mô hình canh tác thích hợp cho vùng nghiên cứu Tri Tôn. Bốn hệ thống canh tác được đánh giá ưu tiên theo hướng bền vững theo thứ tự như sau: (1) hệ thống 1 lúa - màu (đậu phộng), (2) hệ thống 2 lúa - màu, (3) hệ thống 2 màu - lúa, và (4) chuyên màu. Điều này phù hợp với thực tế, chính sách địa phương, sự thích nghi với điều kiện đất đai (Nguyễn Văn Minh và ctv., 2008a, b).

Khi phân tích tính nhạy cảm, hay phân tích các phương án phát triển khác nhau, nếu mục tiêu là ưu tiên chọn các hệ thống canh tác (HTCT) mang lại hiệu quả kinh tế cao, kết quả các mô hình chọn theo phương án này là: (1) chuyên màu, (2) 2 màu - 1 lúa, (3) 1 lúa - 1 màu (Hình 3 & 4). Những phân tích như vậy cho phép nhà làm chính sách, cán bộ quản lý nông nghiệp địa phương dễ dàng đưa ra quyết định và lựa chọn ưu tiên một cách khoa học.



Hình 3: Biểu đồ chỉ thứ tự ưu tiên các hệ thống canh tác theo hướng ưu tiên thỏa mãn tất cả các tiêu chí xem xét



Hình 4: Biểu đồ chỉ thứ tự ưu tiên các hệ thống canh tác theo hướng ưu tiên mang lại hiệu quả kinh tế cao cho vùng ruộng trên, Tri Tôn

4 KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

- Đa số nông hộ ở vùng nghiên cứu có diện tích đất canh tác khá lớn, trung bình 3 ha/hộ. Thu nhập bình quân của hộ khoảng 75 triệu đồng/năm. Nông hộ nghèo có thu nhập rất thấp, phản ánh khoảng cách lớn giữa nhóm hộ giàu và nghèo.
- Nguồn thu nhập chính của nông hộ vùng nghiên cứu là từ sản xuất lúa, chiếm tỷ trọng 45% của tổng số nguồn thu.
- Kết quả hai năm theo dõi các mô hình triển vọng tại huyện Tri Tôn cho thấy có sự ổn định về lợi nhuận, hiệu quả cao.
- Thứ tự ưu tiên các mô hình đề xuất cho chuyển đổi ở các vùng sinh thái ruộng trên huyện Tri Tôn: (1) hệ thống 1 lúa - màu (đậu phộng), (2) hệ thống 2 lúa - màu, (3) hệ thống 2 màu - lúa, và (4) chuyên màu. Vùng sinh thái ruộng bưng huyện Tri Tôn: (1) hệ thống 1 lúa - 1 màu (kiệu), (2) hệ thống 2 lúa - thủy sản, (3) hệ thống 2 lúa (xả lũ), (4) 2 lúa màu, và (5) 2 màu - lúa.
- Từ kết quả nghiên cứu trên và dựa vào các đề nghị của người dân, các hệ thống 1 lúa - màu (đậu phộng) ở vùng ruộng trên, và hệ thống 2 lúa - màu, 2 lúa - thủy sản ở ruộng bưng được đề nghị phổ biến rộng rãi cho sản xuất.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Niên giám thống kê huyện Tri Tôn, 2005. Phòng Thống Kê huyện Tri Tôn.

Nguyễn Văn Minh, Võ Tòng Xuân và Nguyễn Tri Khiêm. 2008a. Hiệu quả kinh tế cây đậu xanh trong hệ thống luân canh với lúa vùng núi dài An Giang. Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ. (09): 119-127.

Nguyễn Văn Minh, Võ Tòng Xuân và Nguyễn Tri Khiêm. 2008b. Hiệu quả bón phân bò trên lúa AG24 và đậu xanh ở Bảy Núi, An Giang. *Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ*. (09): 109-1118.

Nguyễn Duy Cần, 2008. Nghiên cứu đánh giá thực trạng các hệ thống canh tác và đề xuất các giải pháp chuyển đổi cơ cấu sản xuất theo hướng bền vững cho các huyện biên giới Tây Nam Bộ: Trường hợp huyện Tri Tôn và Tịnh Biên, An Giang. Đề tài cấp Bộ, B2006-16-40.

Võ Văn Hà và Dương Ngọc Thành. 2005. Tổng kết và thực nghiệm mô hình canh tác trong mùa lũ, tỉnh An Giang. Đề tài cấp tỉnh. An Giang 2005.